

Pháp luật về thuế đối với hoạt động M&A: Một số đề xuất sửa đổi

ThS. Lê Minh Hương¹

Pháp luật về thuế đối với hoạt động mua bán và sáp nhập (M&A) được quy định tại Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN), Luật Thuế thu nhập cá nhân (TNCN) và tập trung đánh thuế đối với chuyển nhượng phần vốn góp, cổ phần của các tổ chức, cá nhân. Tuy nhiên, từ quy định đến thực tiễn thực hiện các quy định về thuế TNDN, thuế TNCN đối với hoạt động M&A cho thấy các quy định hiện đang còn những hạn chế, vướng mắc nhất định, dẫn đến thất thu cho ngân sách nhà nước và tác động đến công tác quản lý thuế đối với các hoạt động M&A. Bài viết tập trung đánh giá và nhận diện những hạn chế, vướng mắc trong các quy định hiện hành về thuế TNDN, thuế TNCN và quản lý thuế đối với hoạt động M&A, đồng thời đề xuất một số sửa đổi, hoàn thiện các quy định về thuế.

Từ khóa: M&A, pháp luật về thuế, thuế chuyển nhượng vốn, thuế chuyển nhượng chứng khoán.

Tax laws for mergers and acquisitions (M&A) activities are stipulated in the Law on Tax Administration, the Law on Corporate Income Tax (CIT), the Law on Personal Income Tax (PIT) and focus on taxing the transfer of capital contributions and shares of organizations and individuals. However, from regulations to practical implementation of regulations on CIT and PIT for M&A activities, it has been shown that the current regulations still have certain limitations, leading to loss of revenue for the state budget and affecting tax administration for M&A activities. The article focuses on evaluating and identifying limitations in current regulations on CIT, PIT and tax administration for M&A activities, and at the same time proposes a number of amendments and improvements to the tax regulations.

Keywords: M&A, tax laws, capital transfer tax, securities transfer tax.

1. Đặt vấn đề

M&A là thuật ngữ để chỉ sự kết hợp giữa hai hay nhiều doanh nghiệp với nhau thông qua hình thức sáp nhập, hợp nhất hay mua lại. M&A được thực hiện thông qua giao dịch chuyển nhượng với sự tham gia của các chủ thể gồm bên bán, bên mua, bên môi giới. Đối tượng của giao dịch chuyển nhượng có thể là tài sản, dự án đầu tư của doanh nghiệp; toàn bộ cơ sở sản xuất, kinh doanh; phần vốn hoặc cổ phần của doanh nghiệp được chuyển nhượng theo hợp đồng; giao dịch mua gom cổ phiếu trên thị trường chứng khoán cho đến khi đạt tỷ lệ được quyền kiểm soát. Do đó, pháp luật về thuế

¹ Viện Chiến lược và Chính sách tài chính

liên quan đến hoạt động M&A bao gồm những quy định đối với các giao dịch chuyển nhượng (vốn, chứng khoán, tài sản...). Cùng với đó, các quy định về thuế gồm thuế đánh với bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ cổ phần (hoặc phần vốn góp) của doanh nghiệp khác. Cụ thể, trong hoạt động chuyển nhượng liên quan đến M&A, bên chuyển nhượng phải nộp thuế giá trị gia tăng (GTGT) và thuế TNDN, do đó bên nhận chuyển nhượng không phải thực hiện các nghĩa vụ về thuế đối với hoạt động chuyển nhượng nữa, mà chỉ có nghĩa vụ nộp các loại lệ phí liên quan đến thủ tục đăng ký quyền sở hữu tài sản đối với những tài sản mà pháp luật quy định phải đăng ký. Tuy nhiên, nếu hợp đồng các bên ký kết về thương vụ chuyển nhượng có quy định: Bên bán (bên chuyển nhượng) nhận tiền theo giá chuyển nhượng chưa bao gồm các loại thuế thuộc nghĩa vụ của bên bán, thì bên mua (nhận chuyển nhượng) phải thực hiện các nghĩa vụ thuế đáng ra bên bán phải chịu.

Nghĩa vụ thuế đối với bên bán/bên chuyển nhượng: Bên bán trong một thương vụ M&A có thể là doanh nghiệp hoặc cá nhân, do đó phát sinh thu nhập chịu thuế và nộp thuế TNDN đối với doanh nghiệp và thuế TNCN đối với cá nhân. Trong đó, đối với doanh nghiệp: (i) Thu nhập từ việc bán tài sản là bất động sản thì chịu thuế thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản; (ii) Thu nhập từ việc bán tài sản là chuyển nhượng dự án đầu tư thì chịu thuế thu nhập từ chuyển nhượng dự án đầu tư; (iii) Thu nhập từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản (bao gồm cả các loại giấy tờ có giá khác). Trường hợp bên bán bán lại toàn bộ doanh nghiệp, thì thuộc trường hợp phát sinh thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn. Đối với cá nhân (chủ của doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên) và cổ đông của doanh nghiệp thì khi thực hiện bán tài sản sẽ phải chịu thuế TNCN đối với hoạt động chuyển nhượng vốn. Bên cạnh đó, bên bán còn phải chịu thuế GTGT được áp dụng với mức thuế xuất tương ứng với mỗi loại tài sản đem bán.

Nghĩa vụ thuế của bên mua: Bên mua trong giao dịch M&A theo phương thức mua tài sản không có nghĩa vụ thuế đối với hoạt động chuyển nhượng nhưng vẫn có thể phát sinh nghĩa vụ nộp các loại lệ phí liên quan đến thủ tục đăng ký quyền sở hữu (trong trường hợp tài sản mua bán là tài sản phải đăng ký quyền sở hữu). Bên cạnh đó, bên mua còn phải chịu thuế GTGT đầu vào, được tính bằng tổng số thuế GTGT được xác định trên hóa đơn GTGT kèm theo hoặc ghi rõ trong hợp đồng chuyển giao tài sản, để làm cơ sở để tính toán các chi phí đầu vào.

Các bên cũng có thể thỏa thuận với nhau về vấn đề chịu thuế, do đó tùy thuộc vào sự thương lượng của đôi bên mà trên thực tiễn cũng có trường hợp bên mua thực hiện nghĩa vụ đóng thuế thay bên bán và giá bán tài sản của bên bán trong trường hợp này sẽ không bao gồm các khoản thuế luật định. Vấn đề thỏa thuận như thế nào là một thỏa thuận dân sự, cơ quan thuế không phải can thiệp.

2. Thực trạng pháp luật về thuế điều chỉnh hoạt động M&A tại Việt Nam

Tại Việt Nam, quy định pháp luật về thuế điều chỉnh hoạt động M&A trên một số khía cạnh gồm:

Đăng ký thuế: Luật Quản lý thuế 2019 và các văn bản hướng dẫn quy định về việc chấm dứt hiệu lực mã số thuế, đăng ký mã số thuế mới trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp.

Nộp thuế: Quy định về đơn vị thực hiện nộp thuế khi thực hiện M&A: Tại khoản 2 Điều 68 Luật Quản lý thuế 2019 quy định “Doanh nghiệp bị tách, bị hợp nhất, bị sáp nhập có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trước khi tách, hợp nhất, sáp nhập; trường hợp chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì doanh nghiệp bị tách và doanh nghiệp được tách, doanh nghiệp hợp nhất, doanh nghiệp nhận sáp nhập có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế.”

Quy định cụ thể một số sắc thuế liên quan đến hoạt động M&A

M&A thường được thực hiện thông qua việc mua cổ phần hoặc mua tài sản. Trong đó, mua tài sản trong M&A được hiểu là việc một bên có được quyền sở hữu đối với tài sản mà doanh nghiệp mục tiêu đem ra bán. Trong các giao dịch M&A, tài sản được mua bán có thể là tài sản hữu hình (cơ sở vật chất, trang thiết bị, máy móc, bất động sản...) hoặc vô hình (bao gồm thương hiệu, uy tín, nhân sự, nguồn hàng, thị phần...). Mua cổ phần là việc bên mua cổ phần hoặc mua phần vốn góp trong công ty đã được thành lập và tồn tại trên thị trường nhằm mục đích trở thành chủ sở hữu, cổ đông hoặc thành viên của công ty đó. Do đó, các giao dịch M&A chủ yếu chịu thuế GTGT, TNDN, TNCN. Cụ thể:

[1] Thuế GTGT

Luật Thuế GTGT (năm 2008; sửa đổi, bổ sung năm 2016) quy định, doanh nghiệp chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ tài sản như nhà xưởng, máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất... thì phải nộp thuế GTGT với mức thuế suất tương ứng với mỗi loại tài sản đem bán. Hiện nay, tùy thuộc vào mỗi loại tài sản mà có 3 mức thuế GTGT tương ứng là 0%, 5%, 10%.

Trường hợp doanh nghiệp chuyển nhượng vốn góp, cổ phần, chứng khoán được giao dịch trên thị trường chứng khoán thì các giao dịch này được xếp vào giao dịch tài chính và thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT.

Đối với doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thương mại hoặc dịch vụ tài chính, ngân hàng khi chuyển nhượng toàn bộ mảng kinh doanh nào đó (ví dụ ngân hàng chuyển nhượng khối bán lẻ, doanh nghiệp thương mại chuyển nhượng chuỗi cửa hàng), doanh nghiệp phải xác định tách bạch giá trị của yếu tố vật chất, giá trị của hàng hóa, dịch vụ, bất động sản gắn với

mảng kinh doanh được chuyển nhượng để tính đủ thuế GTGT. Riêng phần giá trị về vốn, công nợ, tài sản sở hữu trí tuệ thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT.

Bên cạnh đó, hoạt động M&A là một trong các trường hợp được hoàn thuế GTGT. Cụ thể, theo quy định tại mục 5, khoản 3, Điều 1 Thông tư số 130/2016/TT-BTC ngày 12/8/2016 hướng dẫn về các trường hợp hoàn thuế GTGT đầu vào, trong đó hoạt động M&A là một trong các trường hợp được hoàn thuế GTGT. Cụ thể, “Cơ sở kinh doanh nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế được hoàn thuế GTGT khi chuyển đổi sở hữu, chuyển đổi doanh nghiệp, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động có số thuế GTGT nộp thừa hoặc số thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ hết”.

[2] Thuế TNDN

Theo Luật Thuế TNDN (Luật số 14/2008/QH12 của Quốc hội ban hành ngày 03/6/2008, được sửa đổi bởi Luật Thuế TNDN số 32/2013/QH13 ngày 19/6/2013; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế số 71/2014/QH13 ngày 26/11/2014 và các văn bản hướng dẫn²), các doanh nghiệp thực hiện các giao dịch mua bán tài sản, vốn sẽ làm phát sinh trách nhiệm nộp thuế TNDN. Trong đó:

Đối với thu nhập từ chuyển nhượng, bán tài sản doanh nghiệp (bao gồm thu nhập từ việc bán tài sản là bất động sản thì chịu thuế TNDN từ chuyển nhượng bất động sản; thu nhập từ việc bán tài sản là chuyển nhượng dự án đầu tư thì chịu thuế TNDN từ chuyển nhượng dự án đầu tư; thu nhập từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản (bao gồm cả các loại giấy tờ có giá khác) chịu thuế TNDN ở mức 20%.

Đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn bao gồm các thu nhập của doanh nghiệp có được từ chuyển nhượng một phần (bán cổ phần) hoặc toàn bộ số vốn của doanh nghiệp (bán toàn bộ doanh nghiệp) phải chịu thuế TNDN. Thu nhập từ chuyển nhượng vốn được xác định bằng giá chuyển nhượng trừ đi các chi phí (bao gồm giá mua của phần vốn chuyển nhượng và chi phí chuyển nhượng phát sinh). Thu nhập từ chuyển nhượng vốn của doanh nghiệp được coi là một khoản thu nhập khác, doanh nghiệp có thu nhập từ chuyển nhượng vốn có trách nhiệm xác định, kê khai số thuế TNDN từ chuyển nhượng vốn vào tờ khai tạm tính theo quý và quyết toán theo năm và sẽ phải nộp thuế TNDN với thuế suất 20%³. Đối với các

² Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về thuế; Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành luật thuế TNDN.

³ Quy định tại Điều 14, Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 về thu nhập từ chuyển nhượng vốn và mục 8, Điều 12, Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 về kê khai thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn.

trường hợp bán toàn bộ doanh nghiệp thì cần tách riêng trị giá bất động sản để áp thuế theo quy định, không được quyền bù trừ giữa lãi của hoạt động bất động sản với khoản lỗ từ hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Như vậy, theo quy định của Luật Thuế TNDN và các văn bản hướng dẫn, thì các giao dịch của doanh nghiệp về chuyển nhượng tài sản, vốn, chứng khoán đều phải thực hiện nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất phổ thông là 20%.

[3] Thuế TNCN

Hoạt động mua bán tài sản, cổ phần không chỉ là các thương vụ giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp nhằm mua bán, sáp nhập, mà còn có sự tham gia của cá nhân (chủ của doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên) và cổ đông - người nắm giữ phần vốn hoặc cổ phần của doanh nghiệp. Theo quy định, nếu nhà đầu tư là cá nhân thì thu nhập từ chuyển nhượng vốn sẽ là một khoản thu nhập chịu thuế và được xác định theo Luật Thuế TNCN (Luật Thuế TNCN số 04/2007/QH12 ngày 21/11/2007 và các văn bản hướng dẫn thực hiện). Trong đó, thuế TNCN đối với thu nhập từ hoạt động M&A của cá nhân cư trú và không cư trú có các quy định khác nhau, cụ thể:

Cá nhân cư trú chuyển nhượng vốn, tài sản thực hiện khai thuế theo từng lần chuyển nhượng. Thu nhập từ chuyển nhượng vốn được xác định bằng giá chuyển nhượng trừ giá mua của phần vốn được chuyển nhượng và các chi phí liên quan. Cá nhân cư trú khi chuyển nhượng vốn sẽ nộp thuế TNCN đối với thu nhập nhận được từ chuyển nhượng vốn với mức thuế suất 20%. Đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán thuế TNCN được tính theo tỷ lệ 0,1% tính trên giá chuyển nhượng chứng khoán từng lần (khoản 2, Điều 23 Luật Thuế TNCN).

Cá nhân không cư trú có thu nhập từ chuyển nhượng vốn góp tại Việt Nam không phải khai thuế trực tiếp với cơ quan thuế mà tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng thực hiện khấu trừ thuế và khai thuế. Cá nhân không cư trú khi chuyển nhượng vốn hoặc chuyển nhượng chứng khoán sẽ nộp thuế TNCN với tỷ lệ 0,1% tính trên giá chuyển nhượng vốn hoặc chuyển nhượng chứng khoán theo từng lần phát sinh thu nhập⁴

Bảng. Tóm tắt một số mức thuế thu nhập cơ bản khi thực hiện chuyển nhượng vốn góp tại Việt Nam

Bên chuyển nhượng	Mức thuế
--------------------------	-----------------

⁴ Điều 28, Luật Thuế TNCN; Điều 14, Thông tư số 78/2014/TT-BTC về thu nhập từ chuyển nhượng vốn và Mục 8, Điều 12, Thông tư số 156/2013/TT-BTC về kê khai thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn.

Chuyển nhượng vốn: Bên chuyển nhượng là cá nhân (nộp thuế TNCN)	Người cư trú	20% lợi nhuận
	Người không cư trú	0,1% giá chuyển nhượng
Chuyển nhượng chứng khoán: Bên chuyển nhượng là cá nhân (nộp thuế TNCN)	Bên chuyển nhượng là cá nhân	0,1% giá chuyển nhượng (giá bán chứng khoán)
Bên chuyển nhượng là tổ chức (nộp thuế TNDN)	Tổ chức ở nước ngoài	20% lợi nhuận
	Tổ chức trong nước	20% lợi nhuận

Nguồn: Tác giả tổng hợp

3. Một số hạn chế, vướng mắc trong các quy định pháp luật về thuế điều chỉnh hoạt động M&A

Việt Nam đã ban hành một số quy định về thuế TNDN, TNCN và các quy định tại Luật Quản lý thuế đối với hoạt động M&A; qua đó, góp phần giảm rủi ro về thuế cũng như hạn chế thất thu thuế đối với hoạt động này. Tuy nhiên, quá trình triển khai thực hiện các quy định pháp luật về thuế cũng còn một số hạn chế, vướng mắc, cụ thể:

Đối với thuế TNDN: Quy định về việc xác định thu nhập chịu thuế và số thuế phải nộp đối với hoạt động chuyển nhượng vốn của doanh nghiệp nước ngoài (chuyển nhượng gián tiếp) còn bất cập:

Chưa ban hành hướng dẫn cụ thể và chưa thống nhất trong các quy định tại Luật và các văn bản hướng dẫn đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn

Tại điểm c, điểm d, khoản 2, Điều 2, Luật Thuế TNDN số 14/2008/QH12; khoản 1, Điều 1 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP; điểm c, khoản 2, Điều 14 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam của các doanh nghiệp nước ngoài từ chuyển nhượng vốn, dự án đầu tư, quyền góp vốn, quyền tham gia các dự án đầu tư, quyền thăm dò, khai thác, chế biến tài nguyên khoáng sản tại Việt Nam, không phụ thuộc vào địa điểm tiến hành kinh doanh phải nộp thuế TNDN. Trong đó, theo quy định tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP có

hiệu lực từ ngày 01/01/2015, thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam của các doanh nghiệp ở nước ngoài được bổ sung bao gồm thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn, không phụ thuộc vào địa điểm tiến hành kinh doanh. Ngày 26/02/2016, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư số 36/2016/TT-BTC hướng dẫn về chính sách thuế đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí. Theo đó, trường hợp doanh nghiệp được thành lập ở nước ngoài chuyển nhượng cổ phần, vốn đầu tư hay các lợi ích tương tự khác trong một doanh nghiệp được thành lập ở nước ngoài mà doanh nghiệp có phần vốn bị chuyển nhượng này nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp các tài sản, quyền lợi tham gia trong các dự án dầu khí tại Việt Nam thì cũng được coi là chuyển nhượng quyền lợi tham gia hợp đồng dầu khí và phải chịu thuế chuyển nhượng vốn tại Việt Nam. Như vậy, thu nhập từ chuyển nhượng vốn gián tiếp ở nước ngoài phải chịu thuế TNDN tại Việt Nam.

Tuy nhiên, ngoài Thông tư số 36/2016/TT-BTC, hiện nay chưa ban hành hướng dẫn cụ thể về áp dụng thuế chuyển nhượng vốn đối với thu nhập chuyển nhượng vốn gián tiếp diễn ra ở nước ngoài. Bên cạnh đó, các quy định về xác định thuế đối với hoạt động chuyển nhượng vốn của doanh nghiệp nước ngoài cũng chưa thống nhất. Theo quy định tại một số Nghị định về thuế TNDN thì doanh nghiệp nước ngoài không hiện diện hay không có cơ sở thường trú tại Việt Nam, xác định nghĩa vụ thuế theo tỷ lệ % trên doanh thu⁵. Tuy nhiên, các văn bản này chưa quy định về tỷ lệ thu thuế đối với thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng tài sản (trừ dầu khí) tại Việt Nam.

Trong khi đó, tại các Thông tư số 123/2012/TT-BTC ngày 27/7/2012; Thông tư số 78/2014/TT-BTC hướng dẫn xác định thuế TNDN đối với doanh nghiệp nước ngoài có thu nhập từ chuyển nhượng vốn quy định: Thuế TNDN từ chuyển nhượng vốn = 20% x Thu nhập từ chuyển nhượng vốn; trong đó, thu nhập tính thuế từ chuyển nhượng vốn được xác định theo công thức như sau:

Thu nhập tính thuế	=	Giá chuyển nhượng	-	Giá mua của phần vốn chuyển nhượng	-	Chi phí chuyển nhượng
-----------------------	---	----------------------	---	---------------------------------------	---	-----------------------------

Như vậy, chưa có sự thống nhất trong các văn bản về thuế TNDN (luật, nghị định và các thông tư hướng dẫn) đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng tài sản tại Việt Nam của doanh nghiệp nước ngoài nói chung và chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng tài sản gián tiếp của doanh nghiệp nước ngoài nói riêng.

⁵ Khoản 3, Điều 11 Nghị định số 124/2018/NĐ-CP ngày 19/09/2018; được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8, Điều 1 Nghị định số 122/2011/NĐ-CP ngày 27/12/2011 và tiếp tục được kế thừa tại Nghị định số 2018/2013/NĐ-CP; Nghị định số 12/2015/NĐ-CP.

Việc xác định giá chuyển nhượng và giá mua của phần vốn chuyển nhượng trong chuyển nhượng vốn gián tiếp gặp vướng mắc do chưa có quy định về tiêu chí, cách thức phân bổ giá chuyển nhượng

Mặc dù chưa có quy định cụ thể, cơ quan thuế và các bên liên quan đang dựa trên công thức tính thuế TNDN từ chuyển nhượng vốn trực tiếp cho chuyển nhượng vốn gián tiếp. Tuy nhiên, trong giao dịch chuyển nhượng vốn gián tiếp việc xác định giá chuyển nhượng và giá mua của phần vốn chuyển nhượng không đơn giản vì công ty ở nước ngoài góp vốn gián tiếp vào công ty ở Việt Nam⁶

Bên cạnh đó, thực tế thời gian qua đã phát sinh nhiều trường hợp tổ chức nước ngoài khi chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng tài sản kê khai giá chuyển nhượng bằng giá mua (giá vốn), trong khi Việt Nam lại chưa có cơ sở để kiểm chứng giá chuyển nhượng cũng như xác định tính chính xác của nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp nước ngoài nên hiện nay mới chỉ thu được thuế đối với hoạt động chuyển nhượng vốn trên phần chênh lệch tỷ giá hối đoái giữa thời điểm chuyển nhượng và thời điểm góp vốn.

Thuế TNCN

Đối với hoạt động chuyển nhượng vốn

Tại khoản 2, Điều 23 Luật Thuế TNCN quy định: Thu nhập từ chuyển nhượng vốn nộp thuế theo mức thuế suất 20%, thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán nộp thuế theo mức thuế suất 0,1%. Điều 28 Luật này quy định thu nhập từ chuyển nhượng vốn của cá nhân không cư trú nộp thuế với thuế suất 0,1% trên số tiền mà cá nhân không cư trú nhận được từ việc chuyển nhượng phần vốn. Qua thực tế áp dụng quy định này cho thấy, đối với hoạt động chuyển nhượng vốn của cá nhân, rất khó kiểm soát giá chuyển nhượng và chi phí liên quan. Đại đa số các trường hợp đều khai chênh lệch bằng 0 dẫn đến thất thu thuế, gây ra tình trạng không công bằng với chuyển nhượng vốn dưới dạng chứng khoán...

Đối với chuyển nhượng chứng khoán

Từ ngày 01/7/2015, cá nhân chuyển nhượng chứng khoán nộp thuế TNCN theo thuế suất 0,1% trên giá chuyển nhượng chứng khoán từng lần và cuối năm không quyết toán lại. Như vậy, dù cuối năm khi tính toán lại, nhà đầu tư bị lỗ trên thị trường chứng khoán, thì vẫn phải nộp thuế TNCN (do đã tạm nộp 0,1% cho từng lần chuyển nhượng). Bên cạnh đó, theo quy định hiện hành, thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán thu nhập tính thuế duy nhất là “giá chuyển nhượng chứng khoán từng lần” với một mức thuế suất duy nhất được áp dụng là 0,1% áp dụng đối với cả 2 trường hợp chuyển nhượng chứng khoán trên sàn giao dịch tập trung của công ty đại

⁶ Ví dụ: công ty X nước ngoài góp vốn 100% vào công ty Y nhưng công ty Y lại chỉ góp 20% vào công ty Z ở Việt Nam, như vậy 1 đồng vốn của công ty X góp vào công ty Y tương ứng với 1 đồng vốn ở công ty Z nhưng lại không tương ứng với 1 đồng vốn ở công ty Z do công ty Z còn huy động vốn từ nhiều nguồn khác. Dẫn tới, các công ty chưa có cơ sở để phân bổ giá chuyển nhượng cho các pháp nhân Việt Nam.

chúng và chuyển nhượng chứng khoán của các công ty cổ phần chưa niêm yết.

Như vậy, đối với cổ phiếu, pháp luật không quan tâm đến lợi nhuận có thu được hay không từ hoạt động chuyển nhượng cổ phiếu, việc thu một khoản thuế này giống như “án định thuế” vào cổ phiếu khi chuyển nhượng. Đối với cổ phiếu đã tham gia vào giao dịch trên thị trường chứng khoán, việc xác định giá trị cổ phiếu là giá giao dịch được xác lập trên thị sản chứng khoán; tuy nhiên đối với cổ phiếu chưa tham gia vào thị trường chứng khoán thì giá trị cổ phiếu do các bên thỏa thuận và được ghi nhận trên sổ sách kế toán hoặc hợp đồng chuyển nhượng chứng khoán là cổ phiếu. Trường hợp trên hợp đồng không ghi giá chuyển nhượng thì cơ quan thuế mới căn cứ sổ sách, mà khi cá nhân nộp hồ sơ thuế, trong hồ sơ khai thuế, cá nhân khai thuế không có sổ sách nên việc phát hiện giá trên hợp đồng thấp hơn sổ sách chỉ khi thực hiện kiểm tra.

Vì vậy, quy định áp dụng chung tỷ lệ 0,1% đối với cả 2 trường hợp chuyển nhượng chứng khoán trên sàn giao dịch tập trung của công ty đại chúng và chuyển nhượng chứng khoán của các công ty cổ phần chưa niêm yết chưa phù hợp với thực tế.

Kỳ tính thuế

Hiện còn mâu thuẫn trong quy định tại Luật Thuế TNCN năm 2008 và Luật số 71/2014/QH13 về sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế.

Cụ thể, theo quy định tại Điều 7, Luật Thuế TNCN năm 2008, kỳ tính thuế theo từng lần phát sinh thu nhập áp dụng đối với thu nhập từ đầu tư vốn; thu nhập từ chuyển nhượng vốn, trừ thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán. Kỳ tính thuế theo từng lần chuyển nhượng hoặc theo năm đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán. Trường hợp cá nhân áp dụng kỳ tính thuế theo năm thì phải đăng ký từ đầu năm với cơ quan thuế. Như vậy, thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán được chọn nộp thuế theo từng lần chuyển nhượng hoặc theo năm.

Theo quy định tại khoản 5, Điều 2, Luật số 71/2014/QH13: Thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng vốn được xác định bằng giá bán trừ giá mua và các khoản chi phí hợp lý liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ chuyển nhượng vốn. Đối với hoạt động chuyển nhượng chứng khoán, thu nhập chịu thuế được xác định là giá chuyển nhượng từng lần. Như vậy, theo quy định này, thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán nộp thuế theo từng lần chuyển nhượng.

Quy định về quản lý thuế còn vướng mắc trong quy định liên quan đến mã số thuế của doanh nghiệp tư nhân

Quy định về hướng dẫn tách riêng mã số thuế cho doanh nghiệp tư nhân và mã số thuế thu nhập của chủ doanh nghiệp tư nhân (Thông tư số

18140/BTC-TCT ngày 24/12/2009) chưa được quy định trong các văn bản pháp lý cao hơn; và chưa thống nhất trong các văn bản quy phạm pháp luật.

Tại khoản 2, Điều 30 Luật Quản lý thuế 2019 quy định mã số thuế 10 chữ số được sử dụng cho doanh nghiệp, tổ chức có tư cách pháp nhân; đại diện hộ gia đình, hộ kinh doanh và cá nhân khác; mã số thuế 13 chữ số và ký tự khác được sử dụng cho đơn vị phụ thuộc và các đối tượng khác. Doanh nghiệp tư nhân không có tư cách pháp nhân. Như vậy, theo quy định trên, doanh nghiệp tư nhân không thuộc diện cấp mã số thuế?

Trong khi đó, theo hướng dẫn tại khoản 3, Điều 5 Thông tư số 105/2020/TT-BTC ngày 17/01/2020 hướng dẫn về đăng ký thuế quy định Mã số thuế 10 chữ số được sử dụng cho doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức có tư cách pháp nhân hoặc tổ chức không có tư cách pháp nhân nhưng trực tiếp phát sinh nghĩa vụ thuế; đại diện hộ gia đình, hộ kinh doanh và cá nhân khác. Như vậy, Thông tư số 105/2020/TT-BTC đã bổ sung tổ chức không có tư cách pháp nhân nhưng trực tiếp phát sinh nghĩa vụ thuế so với quy định của Luật Quản lý thuế.

4. Một số đề xuất hoàn thiện chính sách thuế đối với hoạt động M&A

Hoàn thiện quy định về thuế TNDN đối với hoạt động chuyển nhượng vốn, tài sản của doanh nghiệp nước ngoài.

Hiện nay, ngoài Thông tư số 36/2016/TT-BTC, chưa có thêm hướng dẫn cụ thể về áp dụng thuế chuyển nhượng vốn đối với thu nhập chuyển nhượng vốn gián tiếp diễn ra ở nước ngoài. Bên cạnh đó, chưa có sự thống nhất trong các văn bản về thuế TNDN (luật, nghị định và các thông tư hướng dẫn) đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng tài sản tại Việt Nam của doanh nghiệp nước ngoài nói chung và chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng tài sản gián tiếp của doanh nghiệp nước ngoài nói riêng.

Theo quy định tại các Nghị định⁷ về thuế TNDN thì doanh nghiệp nước ngoài không hiện diện hay không có cơ sở thường trú tại Việt Nam, xác định nghĩa vụ thuế theo tỷ lệ % trên doanh thu. Tuy nhiên, các văn bản này chưa quy định về phương pháp tính thuế đối với thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng tài sản (trừ dầu khí) tại Việt Nam. Trong khi đó, Thông tư số 78/2014/TT-BTC hướng dẫn Luật Thuế TNDN đang hướng dẫn thu thuế TNDN đối với hoạt động chuyển nhượng vốn của tổ chức nước ngoài theo mức thuế suất 20% trên thu nhập. Do đó, cần thống nhất về phương pháp tính thuế đối với tổ chức nước ngoài (cư trú và không cư trú).

⁷ Nghị định số 124/2008/NĐ-CP; được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8, Điều 1 Nghị định số 122/2011/NĐ-CP và tiếp tục được kế thừa tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP; Nghị định số 12/2015/NĐ-CP)

Phương án 1: Quy định tỷ lệ % trên doanh thu đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn. Theo đó, bổ sung vào khoản 3, Điều 11, Nghị định số 218/2013/NĐ-CP hướng dẫn Luật Thuế TNDN về số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được tính theo tỷ lệ 1% trên doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ tại Việt Nam đối với chuyển nhượng vốn, tài sản (trừ dầu khí). Phương án này được đánh giá là đơn giản, dễ thu thuế và dễ quản lý. Tỷ lệ này được Bộ Tài chính đưa ra tại Tờ trình sửa các Luật về thuế năm 2017 do thực tế thời gian qua đã phát sinh nhiều trường hợp tổ chức nước ngoài khi chuyển nhượng vốn, tài sản cho bên nước ngoài kê khai giá chuyển nhượng bằng giá mua (giá vốn), trong khi đó Việt Nam chưa có cơ sở để kiểm chứng giá chuyển nhượng cũng như xác định tính chính xác về nghĩa vụ thuế đối với doanh nghiệp nước ngoài. Do đó, để đảm bảo đơn giản trong việc kiểm soát thu, tránh thất thu thuế, cần bổ sung quy định về tỷ lệ thu thuế đối với chuyển nhượng vốn đối với nhà đầu tư nước ngoài có hoặc không có cơ sở thường trú tại Việt Nam là 1%.

Trên cơ sở thống nhất về tỷ lệ % thuế TNDN, cần sửa đổi các nội dung tương ứng về thuế chuyển nhượng vốn tại Thông tư số 78/2014/TT-BTC hướng dẫn Luật Thuế TNDN (khoản 2, Điều 14, Chương IV). Đồng thời, cần bổ sung vào khoản 1, Điều 14 quy định về trường hợp chuyển nhượng vốn gián tiếp của nhà đầu tư nước ngoài tương tự như quy định tại khoản 1, Điều 21, Mục 4, Thông tư số 36/2016/TT-BTC: “Trường hợp doanh nghiệp được thành lập ở nước ngoài chuyển nhượng cổ phần, vốn đầu tư (bao gồm cả tài sản, tiền) hay các lợi ích tương tự khác trong một doanh nghiệp được thành lập ở nước ngoài mà doanh nghiệp có phần vốn bị chuyển nhượng này nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp các tài sản, quyền lợi tham gia trong các tổ chức tại Việt Nam, làm thay đổi chủ sở hữu của tổ chức đang nắm giữ quyền lợi tham gia tổ chức tại Việt Nam thì cũng được coi là chuyển nhượng vốn gián tiếp. Doanh nghiệp nước ngoài thực hiện chuyển nhượng nêu trên được xem như là bên chuyển nhượng”.

Phương án 2: Tính thuế chuyển nhượng như hướng dẫn tại Điều 14, Chương IV Thông tư số 78/2014/TT-BTC. Theo đó, cần bổ sung vào khoản 3, Điều 11, Nghị định số 218/2013/NĐ-CP hướng dẫn Luật thuế TNDN quy định về phương pháp tính thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn đối với nhà đầu tư nước ngoài. Trong đó, thu nhập từ chuyển nhượng vốn đối với tổ chức nước ngoài (cư trú và không cư trú) xác định theo tỷ lệ 20% thu nhập từ chuyển nhượng vốn.

Thuế TNDN từ chuyển nhượng vốn = 20% x Thu nhập từ chuyển nhượng vốn (*)

Việc tính thuế dựa trên thu nhập từ chuyển nhượng vốn được nhiều nước trên thế giới áp dụng, trong đó có một số quốc gia có điều kiện tương đồng với Việt Nam như Ấn Độ, Trung Quốc và một số nước trong khu vực ASEAN (Thái Lan, Singapore, Malaysia...).

Bên cạnh đó, để khắc phục vướng mắc trong xác định giá chuyển nhượng và giá mua của phần vốn chuyển nhượng trong chuyển nhượng vốn gián tiếp của tổ chức nước ngoài, cần nghiên cứu sửa đổi, bổ sung Điều 14, Chương IV như sau:

Bổ sung nguyên tắc và các bước xác định thuế TNDN từ chuyển nhượng vốn gián tiếp. Trong đó, việc xác định giá chuyển nhượng và giá mua của phần vốn chuyển nhượng theo nguyên tắc: “Giá chuyển nhượng có thể được phân bổ riêng cho các pháp nhân Việt Nam được chuyển nhượng gián tiếp và các công ty con khác sở hữu bởi công ty mục tiêu ở nước ngoài dựa trên (i) tỷ lệ vốn góp của công ty mục tiêu nước ngoài trong pháp nhân Việt Nam được chuyển nhượng gián tiếp; hoặc (ii) tỷ lệ tổng tài sản của pháp nhân Việt Nam được chuyển nhượng gián tiếp và các công ty con khác theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán để tính thuế chuyển nhượng vốn”.

Các bước xác định thuế TNDN từ chuyển nhượng vốn gián tiếp được tính như sau: Xác định thu nhập chịu thuế TNDN ở giai đoạn chuyển nhượng trực tiếp (giai đoạn ở nước ngoài) dựa trên công thức tính (*) ở trên; phân bổ thu nhập chịu thuế cho công ty ở Việt Nam dựa theo tỷ lệ tài sản hoặc tỷ lệ doanh thu.

Phương án 3: Kết hợp hai phương án nêu trên. Theo đó, bên cạnh việc áp dụng các mức thuế đề xuất thì nên cho phép các doanh nghiệp được lựa chọn thêm phương pháp áp dụng thuế suất 20% trên phần chênh lệch giữa giá chuyển nhượng và giá vốn như hiện hành trong trường hợp doanh nghiệp có đủ cơ sở để xác định được giá chuyển nhượng của phần vốn chuyển nhượng. Hoặc như các nước, cơ quan thuế sẽ áp thuế tùy thuộc vào cách thức nào sẽ thu được nhiều thuế hơn (Thái Lan, Singapore).

Hoàn thiện chính sách thuế TNCN đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chứng khoán

Nghiên cứu áp dụng thuế TNCN đối với giao dịch chuyển nhượng vốn, chứng khoán của cá nhân với tỷ lệ nhất định trên giá trị giao dịch đối với các giao dịch chuyển nhượng không có cơ chế để xác định giá bán và lợi nhuận; trong các giao dịch chuyển nhượng vốn và chứng khoán chưa niêm yết hoặc chưa đăng ký giao dịch tại sở giao dịch. Theo quy định hiện hành, các nhà đầu tư thường kê khai giá chuyển nhượng thấp, dẫn đến lợi nhuận thấp để nộp thuế ít đi, hoặc thậm chí kê khai chuyển nhượng lỗ để không phát sinh số thuế phải nộp. Điều này, dẫn đến tình trạng Nhà nước bị thất thu thuế đối với các giao dịch chuyển nhượng vốn và chứng khoán chưa niêm yết hoặc chưa đăng ký giao dịch tại sở giao dịch do rất khó kiểm soát giá chuyển nhượng và chi phí liên quan do nhà đầu tư tự kê khai.

Nghiên cứu kinh nghiệm một số nước ASEAN như Thái Lan, Singapore cho thấy, tại Thái Lan, thuế trước bạ phải nộp khi chuyển

nhượng cổ phần với tỷ lệ là 1 THB cho mỗi 1.000 THB hoặc 0,1% giá bán (giá trị cổ phần được thanh toán) tùy thuộc vào giá trị nào lớn hơn; tại Singapore tỷ lệ này là 0,2% so với mức cao hơn của khoản thanh toán được trả trên mỗi cổ phiếu hoặc giá trị tài sản ròng trên mỗi cổ phiếu.

Trên cơ sở thực tiễn và kinh nghiệm các nước, tác giả đề xuất áp dụng mức thuế suất đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn của cá nhân (cư trú và không cư trú) ở mức 1% trên giá chuyển nhượng như đề xuất của Bộ Tài chính tại Tờ trình đề nghị xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế GTGT, TTĐB, TNDN và Luật Thuế tài nguyên.

Nghiên cứu chính sách về thuế TNCN đối với hoạt động đầu tư chứng khoán nhằm khắc phục tình trạng nhà đầu thua lỗ nhưng vẫn phải nộp thuế trong giao dịch chuyển nhượng chứng khoán. Theo tác giả, nên quay lại cơ chế như trước 01/7/2015, cho phép nhà đầu tư lựa chọn phương pháp thu, nộp và quyết toán thuế TNCN đối với chuyển nhượng chứng khoán.

Rà soát, bỏ quy định kỳ tính thuế theo năm đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán tại Điều 7 Luật Thuế TNCN để phù hợp với quy định thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán nộp thuế theo từng lần chuyển nhượng, không quyết toán lại theo năm theo quy định tại khoản 5, khoản 7 Điều 2 Luật số 71/2014/QH13.

Nâng cấp quy định về hướng dẫn tách riêng mã số thuế cho doanh nghiệp tư nhân và mã số thuế thu nhập của chủ doanh nghiệp tư nhân tại văn bản có tính pháp lý cao hơn

Theo đó, cần sửa đổi quy định tại khoản 2, Điều 30 Luật Quản lý thuế 2019 quy định Mã số thuế 10 chữ số được sử dụng cho doanh nghiệp, tổ chức có tư cách pháp nhân; đại diện hộ gia đình, hộ kinh doanh và cá nhân khác. Trong đó, bổ sung doanh nghiệp, tổ chức không có tư cách pháp nhân được sử dụng mã số thuế 10 số.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Tài chính (2017), Tờ trình Đề nghị xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế Giá trị gia tăng, Luật thuế Tiêu thụ đặc biệt, Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp, Luật thuế Thu nhập cá nhân và Luật thuế Tài nguyên (dự án Luật).

2. Lê Minh Khiêm và Nguyễn Thu Thủy (2017), *Hoàn thiện chính sách thuế đối với hoạt động chuyển nhượng vốn, tài sản của doanh nghiệp nước ngoài*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, Bộ Tài chính.

3. Lý Phương Duyên và Hoàng Phương Hà (2020), “Chính sách thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn nhằm phát triển thị trường vốn cho khởi nghiệp ở Việt Nam”, *Tạp chí Tài chính*, Tạp chí Tài chính Kỳ 1 - Tháng 5.

4. Nguyễn Thị Phương Dung (2017), “Một số vấn đề về thuế chuyển nhượng vốn ở Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí Tài chính*.

Bài đăng trên Tạp chí Kinh tế Tài chính Việt Nam số 2 tháng 4/2024